

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH CHƯƠNG
TỈNH NGHỆ AN

Bản án số: 75/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 27/8/2024

V/v tranh chấp: " Hôn nhân và gia đình"

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH CHƯƠNG, TỈNH NGHỆ AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có;

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Bình, ông Phạm Viết Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà; Trần Thị Anh Thư. Thư ký, Toà án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Chương tham gia phiên tòa: Bà; Nguyễn Thị Trà - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 86/2024/TLST- HNGĐ, ngày 28/5/2024, về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 107/2024/QĐXX-ST, ngày 15/8/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị; Nguyễn Thị T, sinh năm 1981. Địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh; Lê Trọng N, sinh năm 1978. Địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông; Hoàng Đình C, sinh năm 1963 và bà Phan Thị L, sinh năm 1969. Địa chỉ: Xóm Đ, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An. Bà L có mặt, ông C vắng mặt.

3.2. Ngân hàng N3. Địa chỉ: Số B, L, phường T, Quận B, thành phố Hà Nội. Có ông; Nguyễn Thanh H, sinh năm 1990. Phó Giám đốc Chi nhánh huyện T, tỉnh Nghệ An. Là người đại diện theo uỷ quyền. Có mặt.

3.3. Ngân hàng C1: Địa chỉ: A Linh Đ ông; Dương Lê L1, sinh năm 1981. Phó Giám đốc Phòng giao dịch huyện T. Là người đại diện theo uỷ quyền. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn, Bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, chị Nguyễn Thị T trình bày như sau:

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T kết hôn với anh Lê Trọng N, vào ngày 06/7/2000, trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống tại xóm Đ, xã T, huyện T từ đó cho tới nay.

Tình cảm vợ chồng sinh sống tình cảm bình thường, không có gì mâu thuẫn lớn; đến tháng 01/2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống; anh N sống không có trách nhiệm với gia đình; vợ chồng không thống nhất trong vấn đề kinh tế gia đình; mâu thuẫn trầm trọng nhất là tháng 03/2023, phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, nên hai người đã sống ly thân từ đó cho đến nay.

Nay chị Nguyễn Thị T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa, nên xin ly hôn anh Lê Trọng N.

- Về con cái: Vợ chồng có 02 con chung với nhau tên là Lê Trọng Q, sinh ngày 18/11/2008; Lê Thị N1, sinh ngày 21/4/2016; ly hôn tôi xin được trực tiếp nuôi 02 cháu, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng (01 con mỗi tháng 1.000.000 đồng).

- Về tài sản chung vợ chồng gồm có: 01 thửa đất số 209, tờ bản đồ số 01 xã T, đã được cấp giấy chứng nhận mang tên vợ chồng, là đất rừng sản xuất; 01 thửa đất số 84, tờ bản đồ số 76, xã T, huyện T, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/12/2018 đứng tên vợ chồng, có diện tích 4.013,1 m²; tháng 10/2017 vợ chồng đã bán cho vợ chồng ông Hoàng Đình C và bà Phan Thị L khoảng 530 m², khi bán chỉ làm giấy tờ bằng tay với nhau mà thôi, khi vợ chồng bán cho vợ chồng ông C là đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận, đến cuối năm 2018 mới có giấy chứng nhận, cho nên diện tích thực tế của 02 vợ chồng chỉ còn khoảng 3.482 m², thửa đất có nguồn gốc là của bố mẹ chị T thừa kế cho vợ chồng.

Đối với diện tích khoảng 530 m² đã bán cho vợ chồng ông C, chị T không có yêu cầu và đề nghị gì cả, vợ chồng chị và vợ chồng ông C tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích này.

Trên thửa số 84 có 01 ngôi nhà cấp 4, mái tôn trước nhà cấp 4 và bếp, sân bê tông; 01 chuồng trâu bò 3 gian; 01 nhà kho để rơm; 01 nhà bếp 01 gian; 01 nhà tắm; Tệ nước và hệ thống năng lượng mặt trời; 01 nhà vệ sinh; 01 giếng khơi; 01 xe mô tô hiệu Wave s biển số 37E1 – 149.63. Ngoài ra vợ chồng có 01 thửa đất rừng sản xuất có số thửa 209, tờ bản đồ số 1 xã T, có diện tích 5.669 m², trên thửa đất có một số cây Chè và cây Keo tràm.

Còn 02 con Trâu bạc (mẹ và con) là của riêng chị T, do chị mua và chăm sóc, anh N không có công của gì cả; còn 01 xe mô tô YAMAHA biển số 37E1 – 840.65 cũng là của riêng chị.

- Về nợ chung : Hiện nay vợ chồng đang nợ Ngân hàng Nông nghiệp 300.000.000 đồng, vay đi vay lại, đảo kế nhiều lần; hiện đang nợ 300.000.000 đồng tiền gốc. Nợ ngân hàng CI 70.000.000 đồng, vay khoảng năm 2021.

Nay vợ chồng ly hôn chị Nguyễn Thị T đề nghị chia đôi tài sản chung và nợ chung cho 02 người.

Ngoài các ý kiến đã trình bày, chị Nguyễn Thị T không có thêm bất cứ ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Bị đơn là anh Lê Trọng N trình bày như sau:

- Về hôn nhân: Anh Lê Trọng N kết hôn với chị Nguyễn Thị T, vào ngày 06/7/2000, trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T, tỉnh Nghệ An. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống tại xóm Đ, xã T, huyện T từ đó cho tới nay (trước là xã H, do sau này tách xã). Tình cảm vợ chồng sinh sống tình cảm bình thường, không có gì mâu thuẫn lớn; đến tháng 01/2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống; vợ chồng bất đồng trong vấn đề kinh tế gia đình; mâu thuẫn trầm trọng nhất là tháng 01/2024, nên hai người đã sống ly thân từ đó cho đến nay.

Nay chị T làm đơn xin ly hôn, anh N xét thấy tình cảm vợ chồng cũng không còn nữa, chị T nhất quyết ly hôn thì anh N cũng nhất trí ly hôn.

- Về con cái: Vợ chồng có 02 con chung với nhau tên là **Lê Trọng Q**, sinh ngày 18/11/2008; **Lê Thị N1**, sinh ngày 21/4/2016; ly hôn anh **N** xin được trực tiếp nuôi 02 con, không yêu cầu vợ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung vợ chồng gồm có: 01 thửa đất số 209, tờ bản đồ số 01 **xã T**, đã được cấp giấy chứng nhận mang tên vợ chồng, là đất rừng sản xuất; 01 thửa đất số 84, tờ bản đồ số 76, **xã T, huyện T**, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 10/12/2018 đứng tên vợ chồng, có diện tích 4.013,1 m²; tháng 10/2017 vợ chồng đã bán cho vợ chồng ông **Hoàng Đình C** và bà **Phan Thị L** khoảng 530 m², khi bán chỉ làm giấy tờ bằng tay với nhau mà thôi, khi vợ chồng bán cho vợ chồng ông **C** là đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận, đến cuối năm 2018 mới có giấy chứng nhận, cho nên diện tích thực tế của 02 vợ chồng chỉ còn khoảng 3.482 m², thửa đất có nguồn gốc là của bố mẹ chị **T** thừa kế cho vợ chồng.

Đối với diện tích khoảng 530 m² đã bán cho vợ chồng ông **C**, anh **N** không có yêu cầu và đề nghị gì cả, vợ chồng anh và vợ chồng ông **C** tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với diện tích này.

Trên thửa số 84 có 01 ngôi nhà cấp 4, mái tôn trước nhà cấp 4 và bếp, sân bê tông; 01 chuồng trâu bò 3 gian; 01 nhà kho để rơm; 01 nhà bếp 01 gian; 01 nhà tắm; Tạc nước và hệ thống năng lượng mặt trời; 01 nhà vệ sinh; 01 giếng khơi; 01 xe mô tô hiệu Wave s biển số 37E1 – 149.63, đăng ký đứng tên anh **N**; 01 xe mô tô YAMAHA biển số 37E1 – 840.65, đăng ký đứng tên chị **T**; 02 con Trâu bạc (mẹ và con).

Ngoài ra vợ chồng có 01 thửa đất rừng sản xuất, có số thửa 209, tờ bản đồ số 1 **xã T**, có diện tích 5.669 m², đã được cấp giấy chứng nhận ngày 11/5/2006 đứng tên vợ chồng, trên thửa đất có một số cây Chè và cây Keo trầm.

- Về nợ chung : Hiện nay vợ chồng đang nợ Ngân hàng nông nghiệp 300.000.000 đồng, vay đi vay lại, đảo khế nhiều lần; hiện đang nợ 300.000.000 đồng tiền gốc. Nợ **Ngân hàng C1** 70.000.000 đồng, vay khoảng năm 2021.

Nay vợ chồng ly hôn anh **Lê Trọng N2** đề nghị chia đôi tài sản chung và nợ chung cho 02 người.

Ngoài các ý kiến đã trình bày, anh **Lê Trọng N** không có thêm bất cứ ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày như sau:

- Vợ chồng ông **Hoàng Đình C** và bà **Phan Thị L** trình bày như sau:

Ngày 17/10/2017 vợ chồng ông bà có nhận chuyển nhượng của vợ chồng anh **Lê Trọng N** và chị **Nguyễn Thị T** khoảng 600 m² của thửa đất vợ chồng anh **N** đang ở (thửa số 84), vì khi đó đất của vợ chồng anh **N** chưa được cấp giấy chứng nhận, nên khi mua bán hai bên chỉ làm bằng văn bản là giấy viết tay với nhau, có xác nhận Xóm trưởng lúc đó, đến khoảng năm 2021 thì vợ chồng làm nhà cấp 4 bằng gỗ 4 gian lợp ngói và đã xây bờ rào ngăn cách hẳn với phần đất còn lại với đất của vợ chồng anh **N** và chị **T**, diện tích thực tế là khoảng 530 m²; nay vợ chồng anh **N** ly hôn và có yêu cầu giải quyết về phần tài sản, thì hai vợ chồng chúng tôi với vợ chồng anh **N** đã thoả thuận là tự giải quyết với nhau đối với phần đất đã chuyển nhượng năm 2017, vợ chồng chúng tôi không có yêu cầu hay đề nghị gì Toà án giải quyết cả, mà tự giải quyết với nhau.

- Đại diện Ngân hàng nông nghiệp trình bày:

Ngày 15/02/2022 vợ chồng chị **Nguyễn Thị T** và anh **Lê Trọng N** có ký kết hợp đồng tín dụng số 3615LAV/2022/00721, vay với số tiền tất cả là: 300.000.000 đồng, khi vay có thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa số 84, tờ bản đồ số 76, **xã T, huyện T**.

Hiện nay vợ chồng đang nợ tiền gốc là 300.000.000 đồng và lãi của ngân hàng đến ngày hôm nay là **174.575** đồng. Ngân hàng đề nghị vợ chồng có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng trước khi ly hôn và giải quyết các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

- Đại diện **Ngân hàng C1** trình bày:

Ngày 08/3/2021 vợ chồng chị **Nguyễn Thị T** và anh **Lê Trọng N** có vay vốn theo chính sách hộ nghèo 50.000.000 đồng; ngày 27/7/2021 hai vợ chồng lại vay tiếp số tiền 20.000.000 đồng theo chương trình nước sạch, đang còn nợ tiền gốc là 18.000.000.000 đồng. Vay theo hình thức tín chấp. Hiện nay vợ chồng đang nợ tiền gốc là 68.000.000 đồng và lãi của ngân hàng đến ngày hôm nay là 302.000 đồng; vợ chồng có số dư tiền tiết kiệm qua tổ là 6.334.000 đồng. Nay vợ chồng ly hôn, Ngân hàng đề nghị vợ chồng có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng tính đến ngày 26/8/2024, sau khi đã trừ tiền gửi tiết kiệm, là: **61.968.000** đồng.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật về mặt thủ tục tố tụng. Còn về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử cho

chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lê Trọng N. Về con chung: Giao cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Thị N1, sinh ngày 21/4/2016; giao cho anh N được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Trọng Q, sinh ngày 18/11/2008; hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Về tài sản chung và nợ: Đề nghị giao cho chị T được quyền sở hữu và sử dụng: 1.957,4 m² của thửa đất số 84; 01 nhà ngói 3 gian; 01 mái tôn; 01 nhà kho; hệ thống bồn nước; 02 con Trâu bạc, 01 xe mô tô. Giao cho anh N được quyền sở hữu và sử dụng: 1.525,2 m² của thửa đất số 84; toàn bộ thửa đất số 209 và các cây chèo và K trăm trên đất; 01 chuồng trâu bò; 01 nhà bếp, 01 nhà tắm, 01 giếng, 01 xe mô tô. Nợ giao cho anh N trả nợ Ngân hàng nông nghiệp 100.000.000 đồng tiền gốc và 61.968.000 đồng cho Ngân hàng C1. Chị T trả cho Ngân hàng N3 200.000.000 đồng tiền gốc. Các đương sự phải chịu án phí và chi phí định giá, thẩm định theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, là bà L vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt; đây là phiên toà được mở lần thứ hai, cho nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử bình thường theo quy định tại Điều 227; 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Cuộc hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị T và anh Lê Trọng N, được xác lập trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn với nhau vào ngày 06/7/2000, trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện T. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống tại xóm Đ, xã T, huyện T từ đó cho tới nay. Tình cảm vợ chồng sinh sống bình thường, không có gì mâu thuẫn lớn; đến tháng 01/2021 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống; mâu thuẫn trầm trọng nhất là tháng 03/2023, nên hai người đã sống ly thân từ đó cho đến nay. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập để công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng chị Nguyễn Thị T vẫn nhất quyết xin ly hôn, còn anh Lê Trọng N cũng đồng ý ly hôn. Điều đó chứng tỏ tình trạng vợ chồng đã thực sự trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không thể kéo dài, việc xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T, là hoàn toàn phù hợp với Điều 51, 56 Luật Hôn

nhân và Gia đình, nên chấp nhận cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lê Trọng N.

[3] Về trách nhiệm nuôi con: Vợ chồng có 02 con chung tên là Lê Trọng Q, sinh ngày 18/11/2008; Lê Thị N1, sinh ngày 21/4/2016.

Xét thấy nguyên đơn và bị đơn đều có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cả 02 con chung, điều đó chứng tỏ tình cảm của người làm cha, làm mẹ đối với các con; song xét thấy quyền được nuôi con là quyền nhân thân của người làm cha, làm mẹ, cho nên cần giao cho mỗi người được trực tiếp nuôi 01 con; xét thấy cháu Lê Thị N1 là con gái và đang nhỏ, cần sự chăm sóc của người mẹ, cho nên giao cho chị T1 trực tiếp nuôi cháu N1, giao cháu Q cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau, là hoàn toàn phù hợp với Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về chia tài sản chung:

4.1. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá:

Toà án đã cùng với các đương sự đã trực tiếp xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện vợ chồng có: 01 thửa đất số 84, tờ bản đồ số 76 xã T, có diện tích thực tế là: 3.482,6 m² trị giá: 696.520.000 đồng (200.000 đồng/01 m²); 01 ngôi nhà ngói 3 gian cấp 4 có trị giá: 251.298.000 đồng; 01 mái tôn trước nhà 03 gian và cạnh nhà bếp trị giá: 28.687.500 đồng; 01 chuồng Trâu bò 3 gian trị giá: 56.407.500 đồng; 01 gian nhà kho có giá: 10.900.000 đồng; 01 sân bê tông dưới mái tôn trị giá: 5.278.500 đồng; 01 ô bếp 1 gian trị giá: 29.509.500 đồng; 01 nhà tắm trị giá: 13.465.500 đồng; 01 hệ thống bồn đựng nước (Tạc đựng, hệ thống năng lượng, chân đỡ...) trị giá: 4.500.000 đồng; 01 nhà vệ sinh trị giá: 1.000.000 đồng; 01 giếng khơi trị giá: 5.000.000 đồng; 02 con Trâu bạc (mẹ và con) trị giá: 22.000.000 đồng; 01 thửa đất rừng sản xuất số 209, tờ bản đồ số 1 xã T, có diện tích 5.669 m² trị giá: 25.510.500 đồng; toàn bộ cây Keo Tràm và Chè trồng trên thửa đất số 209 trị giá: 30.000.000 đồng; 01 xe mô tô hiệu Wave s biển số 37E1 – 149.63, đăng ký đứng tên anh N trị giá: 5.000.000 đồng; 01 xe mô tô YAMAHA biển số 37E1 – 840.65, đăng ký đứng tên chị T trị giá: 5.000.000 đồng. Tổng cộng toàn bộ tài sản có trị giá: 1.190.077.000 đồng.

4.2. Xét ý kiến của chị Nguyễn Thị T là về chiếc xe mô tô YAMAHA biển số 37E1 – 840.65 và 02 con Trâu bạc là tài sản riêng của chị là không có căn cứ chấp nhận; các tài sản này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, tuy chị là người có công sức làm ra, nhưng đều là tài sản chung của vợ chồng, có chăng là

xem xét đến công sức đóng góp và hình thành tài sản cho chị lớn hơn khi phân chia tài sản chung.

4.3. Xét thấy nguyên đơn và bị đơn đều đề nghị Toà án chia đôi tài sản chung của vợ chồng cho hai người, cho nên cần căn cứ thực tế các tài sản và sự đảm bảo giá trị tài sản để cân đối chia cho hai người trên cơ sở chia đôi và có xem xét đến công sức đóng góp và nguồn gốc tài sản chung, chia cho chị Nguyễn Thị T nhiều hơn anh Lê Trọng N khoảng 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng; là hoàn toàn phù hợp với Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] Về nợ chung:

5.1. Tính đến thời điểm hiện nay vợ chồng đang còn nợ Ngân hàng N3 số tiền gốc là: 300.000.000 đồng; tiền lãi 174.757 đồng. Nợ Ngân hàng C1 số tiền gốc và lãi là: 61.968.000 đồng.

5.2. Xét yêu cầu của Ngân hàng N3 và Ngân hàng C1 về việc yêu cầu vợ chồng trả nợ là có căn cứ chấp nhận; cho nên cần cân đối trên cơ sở sự phân chia tài sản chung của vợ chồng cho 02 người, để chia nghĩa vụ trả nợ cho 02 người; đồng thời cần duy trì việc thế chấp tài sản đối với diện tích được chia của từng người để đảm bảo cho việc trả nợ.

5.3. Xét ý kiến của vợ chồng ông Hoàng Đình C, bà Phan Thị L và anh Lê Trọng N và chị Nguyễn Thị T đối với phần diện tích 530,5 m² đã nhận chuyển nhượng của thửa đất số 84, tờ bản đồ số 76 xã T:

Các đương sự không có yêu cầu gì, nên Toà án không xem xét.

[6] Xét ý kiến của Kiểm sát viên:

Các ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên toà là cơ bản có căn cứ và phù hợp với các chứng cứ có tại hồ sơ đã được làm rõ tại phiên toà; song đối với số nợ Ngân hàng nông nghiệp thì cần giao về một bên để đảm bảo cho việc trả nợ và công tác thi hành án nếu cần thiết sau này.

[7] Về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ và án phí:

7.1. Về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ:

Tổng chi phí hết: 7.068.000 đồng, chị Nguyễn Thị T và anh Lê Trọng N phải chịu toàn bộ chi phí này; anh Lê Trọng N có trách nhiệm hoàn trả lại ½ số tiền mà chị Nguyễn Thị T đã bỏ ra nộp, còn chị T thì không phải tiếp tục chịu, vì đã nộp trực tiếp theo quy định.

7.2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí ly hôn; anh Lê Trọng N và chị Nguyễn Thị T, phải chịu toàn bộ án phí tương ứng với tổng trị giá tài sản của vợ chồng để phân chia; ngoài ra anh Lê Trọng N và chị Nguyễn Thị T, mỗi người còn phải chịu tương ứng $\frac{1}{2}$ án phí tương ứng với trị giá nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28; Điều 147; 227; 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 51; 56; 59; 60; 62; 81; 82; 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình. Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. *Về hôn nhân:* Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Lê Trọng N.

2. *Về trách nhiệm nuôi con:*

2.1. Giao cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Thị N1, sinh ngày 21/4/2016. Giao cho anh Lê Trọng N trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lê Trọng Q, sinh ngày 18/11/2008. Hai người không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

2.2. Anh Lê Trọng N và chị Nguyễn Thị T, có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

2.3. Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về chia tài sản chung:*

3.1. Giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng: 1.957,4 m² (trong đó có 1.000 m² đất ở) thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 76, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An, trị giá: 391.480.000 đồng.

(chi tiết phần đất chị Nguyễn Thị T được quyền sử dụng được giới hạn bởi các điểm 1, 2, 3, 20, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19 về 1, có trong sơ đồ kèm theo).

3.2. Giao cho anh Lê Trọng N được quyền sử dụng: 1.525,2 m² (trong đó có 1.000 m² đất ở) thuộc thửa đất số 84, tờ bản đồ số 76, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An, trị giá: 305.040.000 đồng.

(chi tiết phần đất anh **Lê Trọng N** được quyền sử dụng được giới hạn bởi các điểm 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 20 về 3, có trong sơ đồ kèm theo).

3.3. Giao cho anh **Lê Trọng N** được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 209, tờ bản đồ số 1, **xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An**, có diện tích 5.669 m² (là đất rừng sản xuất, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/5/2006 mang tên hộ ông **Lê Trọng N** và bà **Nguyễn Thị T**), trị giá: 25.510.500 đồng.

Giao cho anh **Lê Trọng N** được quyền sở hữu toàn bộ các cây Chè và cây Keo trầm trồng trên thửa đất số 209, tờ bản đồ số 1, **xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An**, trị giá: 30.000.000 đồng.

3.4. Giao cho anh **Lê Trọng N** được quyền sở hữu gồm: 01 chuồng Trâu bò 3 gian trị giá: 56.407.500 đồng; 01 ô bếp 1 gian trị giá: 29.509.500 đồng; 01 nhà tắm trị giá: 13.465.500 đồng; 01 nhà vệ sinh trị giá: 1.000.000 đồng; 01 giếng khơi trị giá: 5.000.000 đồng; 01 xe mô tô hiệu Wave s biển số 37E1 – 149.63, đăng ký đứng tên anh **N** trị giá: 5.000.000 đồng. Tổng tài sản anh **N** được hưởng trị giá: **110.382.500** đồng.

Anh **Lê Trọng N** có nghĩa vụ trích trả tiền chênh lệch tài sản cho chị **Nguyễn Thị T**, số tiền: 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

Tổng cộng toàn bộ trị giá tài sản và quyền sử dụng đất anh **Lê Trọng N** được hưởng, sau khi đã trích chênh lệch tài sản cho chị **Nguyễn Thị T**, là: **440.933.000** đồng (*Bốn trăm, bốn mươi triệu, chín trăm ba mươi ba nghìn đồng*).

3.5. Giao cho chị **Nguyễn Thị T** được quyền sở hữu gồm: 01 ngôi nhà ngói 3 gian cấp 4 có trị giá: 251.298.000 đồng; 01 mái tôn trước nhà 03 gian và cạnh nhà bếp trị giá: 28.687.500 đồng; 01 gian nhà kho có giá: 10.900.000 đồng; 01 sân bê tông (phần nằm trên đất được chia) dưới mái tôn trị giá: 5.278.500 đồng; 01 hệ thống bồn đựng nước (Tạc đựng, hệ thống năng lượng, chân đỡ...) trị giá: 4.500.000 đồng; 02 con Trâu bạc (mẹ và con) trị giá: 22.000.000 đồng; 01 xe mô tô YAMAHA biển số 37E1 – 840.65, đăng ký đứng tên chị **T** trị giá: 5.000.000 đồng. Tổng tài sản chị **T** được hưởng trị giá: **327.664.000** đồng.

Chị **Nguyễn Thị T** được quyền sở hữu số tiền mà anh **Lê Trọng N** có nghĩa vụ trích trả tiền chênh lệch tài sản cho chị là: 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*).

Tổng cộng toàn bộ trị giá tài sản và trị giá quyền sử dụng đất chị **Nguyễn Thị T** được hưởng là: **749.144.000** đồng (*Bảy trăm, bốn mươi chín triệu, một trăm mười bốn nghìn đồng*).

3.6. Anh **Lê Trọng N** có nghĩa vụ tháo dỡ và di dời đi nơi khác một phần Ràn ngói 03 gian nằm trên phần đất được chia của chị **Nguyễn Thị T**.

Chị **Nguyễn Thị T** có nghĩa vụ tháo dỡ và di dời đi nơi khác một phần mái tôn nằm trên phần đất được chia của anh **Lê Trọng N**.

3.7. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

4. Về trách nhiệm trả nợ:

4.1. Giao cho chị **Nguyễn Thị T** có trách nhiệm trả nợ cho **Ngân hàng N3**, số tiền gốc: 300.000.000 đồng và tiền lãi là: 174.757 đồng (lãi tính đến ngày **27/8/2024**); theo Hợp đồng tín dụng số 3615-LAV-202200721, ngày 15/02/2022 giữa Ngân hàng và chị **Nguyễn Thị T**.

Kể từ ngày 28/8/2024, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận, nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4.2. Giao cho anh **Lê Trọng N** có trách nhiệm trả nợ cho **Ngân hàng CI**, số tiền gốc và lãi là: 61.968.000 đồng (lãi tính đến ngày 26/8/2024); theo Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay ngày 03/3/2021 và ngày 20/7/2021 giữa Ngân hàng và anh **Lê Trọng N**.

Kể từ ngày 27/8/2024, cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận, nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng

sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

4.3. Trường hợp chị **Nguyễn Thị T** không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ số nợ của Hợp đồng tín dụng số 3615-LAV-202200721 ngày 15/02/2022, thì **Ngân hàng N3**, có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, kê biên và phát mại tài sản đối với phần diện tích đất được chia (kể cả tài sản nằm trên đất) của chị **Nguyễn Thị T** đối với thửa đất số 84 tờ bản đồ số 76, xã T, huyện T, tỉnh Nghệ An, để đảm bảo nghĩa vụ thi hành án trả nợ cho **Ngân hàng N3** (theo Hợp đồng thế chấp số 2020023TC36 ngày 18/02/2020 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp ngày 14/02/2022).

Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp dùng để thanh toán theo thứ tự mà các bên đã thỏa thuận trong các hợp đồng thế chấp. Nếu còn thừa thì được trả lại cho bên thế chấp tài sản; trường hợp tài sản thế chấp không đủ để trả nợ, thì chị **Nguyễn Thị T** còn phải tiếp tục trả tiếp số tiền còn thiếu cho đến khi thi hành xong nghĩa vụ trả nợ.

Trường hợp khi xử lý tài sản thế chấp, bên thế chấp đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ được bảo đảm hoặc thay đổi tài sản thế chấp bằng biện pháp bảo đảm khác và hai bên đã làm thủ tục giải trừ thế chấp, thì bên thế chấp được nhận lại toàn bộ giấy tờ chứng nhận quyền sử dụng tài sản thế chấp và các giấy tờ liên quan.

5. Về án phí; chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ:

5.1. Về án phí:

5.1.1. Chị **Nguyễn Thị T**, phải chịu: 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí xin ly hôn

Chị **Nguyễn Thị T**, phải chịu: 24.450.000 đồng (*Hai mươi tư triệu, bốn trăm năm mươi nghìn đồng*) án phí chia tài sản và: **9.053.000** đồng (*Chín triệu, không trăm, năm mươi ba nghìn đồng*) án phí nợ phải trả.

Chị **Nguyễn Thị T** được trừ đi số tiền: 19.050.000 đồng (*Mười chín triệu, không trăm, năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí chị đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0011814, ngày 28/5/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An.

5.1.2. Anh **Lê Trọng N**, phải chịu: 23.250.000 đồng (*Hai mươi ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền án phí chia tài sản và: 9.053.000 đồng (*Chín triệu, không trăm, năm mươi ba nghìn đồng*) án phí nợ phải trả.

5.2. Về chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ:

5.2.1. Anh **Lê Trọng N** phải chịu và có trách nhiệm trả lại cho chị **Nguyễn Thị T**, số tiền chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là: 3.534.000 đồng (*Ba triệu, năm trăm ba mươi tư nghìn đồng*) mà chị **Nguyễn Thị T** đã bỏ ra nộp.

5.2.2. Chị **Nguyễn Thị T**, phải chịu số tiền chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ là: 3.534.000 đồng (*Ba triệu, năm trăm ba mươi tư nghìn đồng*). Nhưng **Nguyễn Thị T**, không còn phải có nghĩa vụ thi hành khoản tiền này, vì chị đã bỏ ra nộp chi phí trực tiếp theo quy định.

6. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Nguyên đơn; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt, có quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt; có quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc niêm yết công khai.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Nghệ An
- VKS huyện Thanh Chương
- Chi cục THA dân sự
- Các đương sự
- UBND xã Hạnh Lâm

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Trọng Sơn

- *Lru HS, VP.*